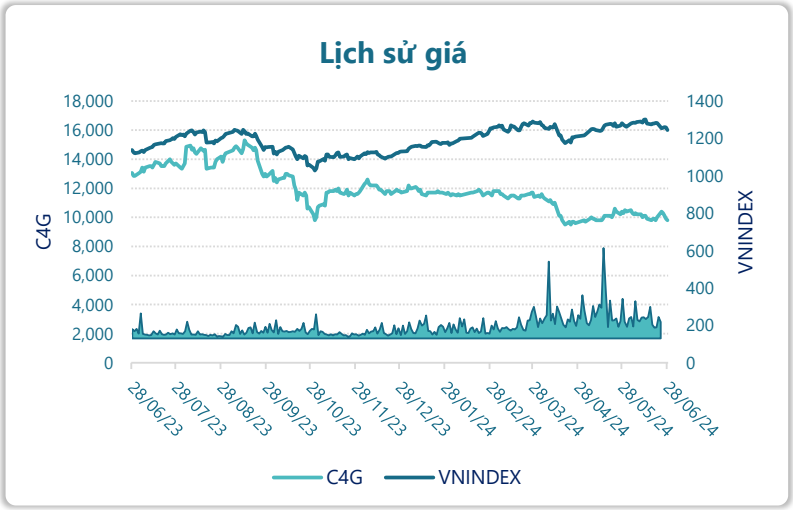
FireAnt

CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**9,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,500
SL cổ phiếu LH	357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,040,095
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,502
P/E	19.3
EPS	507

DT thuần

Q2/24

1,027

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 520| 103%

YoY: ▲ 410| 66.5%

LN sau thuế

Q2/24

60.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.9| 46.0%

YoY: ▲ 26.2| 77.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

11.8%

+/- YoY: ▼ 7.7%

DT thuần

6T 2024

1,534

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 457| 42.4%

LN sau thuế

6T 2024

101

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 26.2| 35.5%

ROE

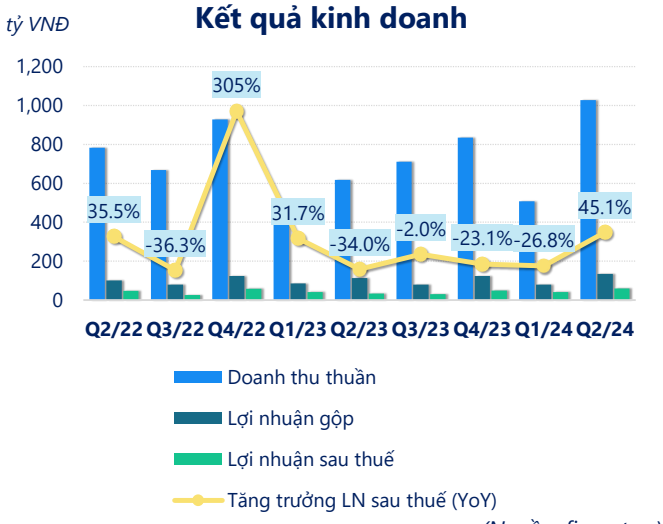
Q2/24

4.8%

+/- YoY: ▼ 0.4%

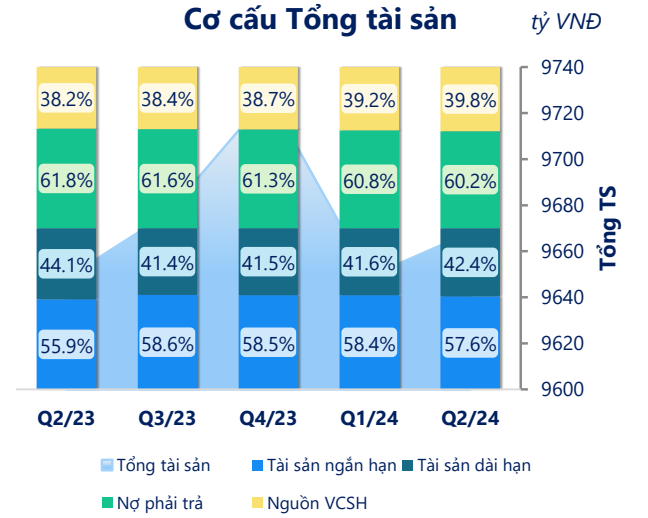
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



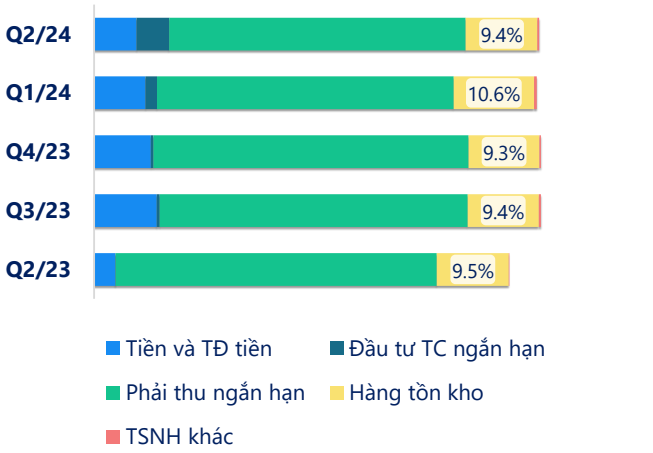
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



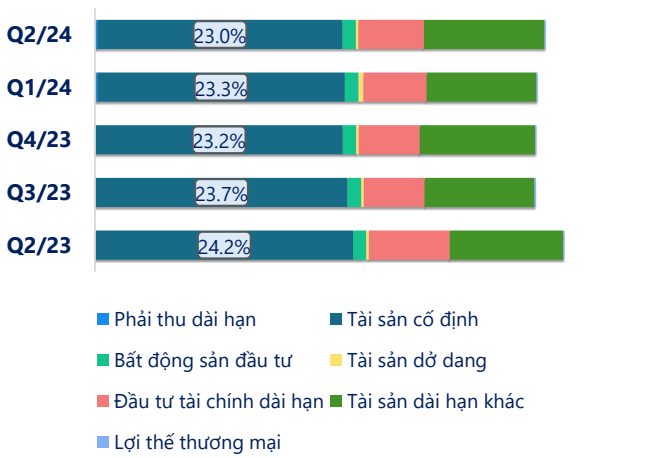
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



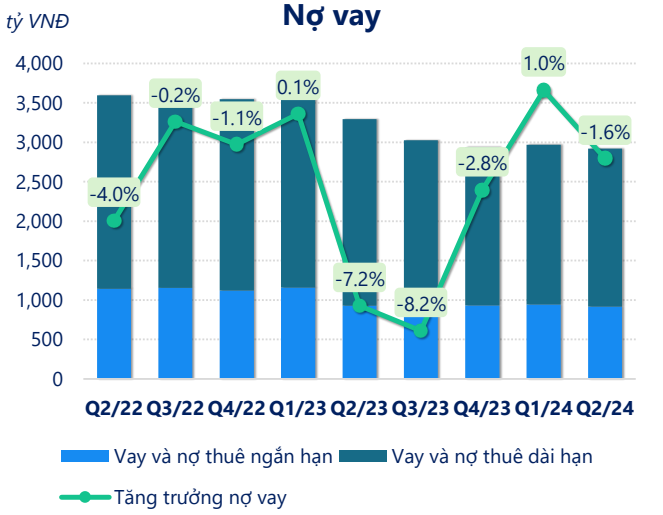
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



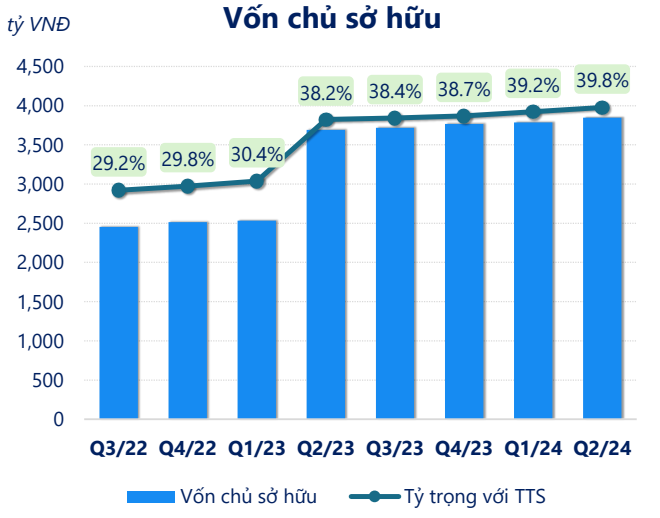
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



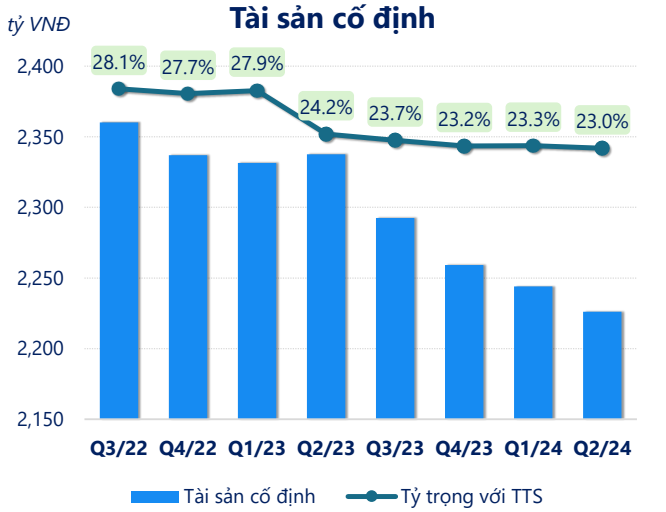
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



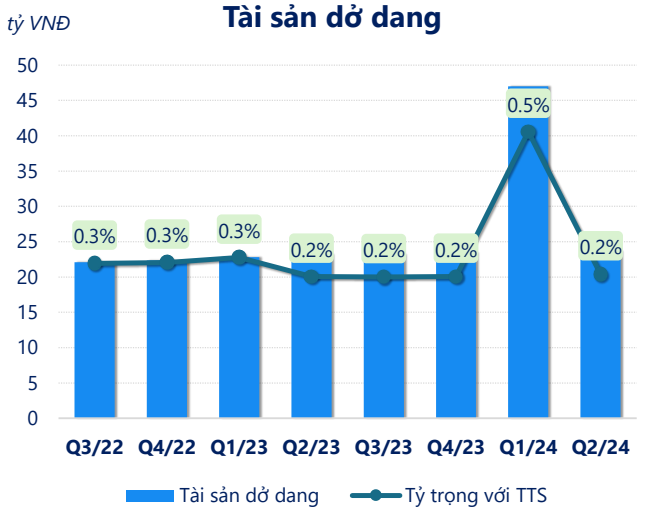
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



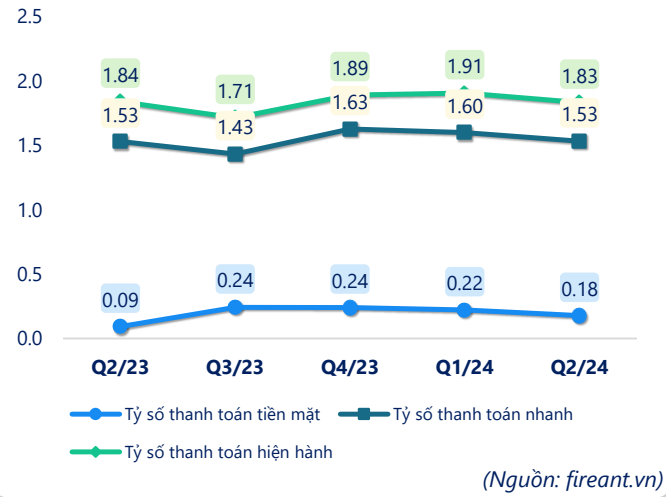
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



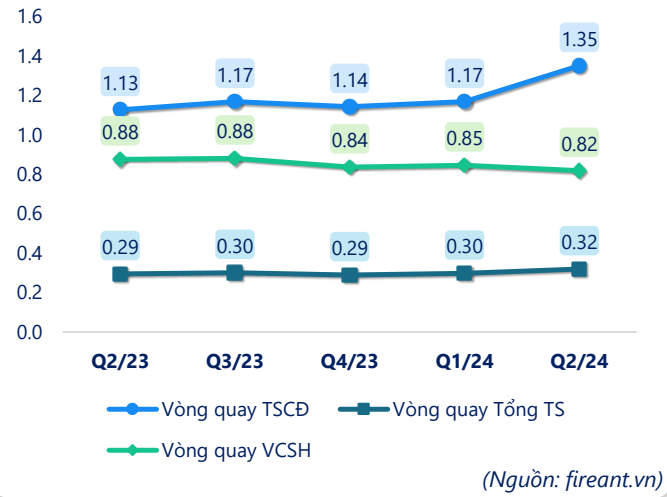
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**9,648**	**9,676**	**9,728**	**9,649**	**9,668**
Tài sản ngắn hạn	**5,389**	**5,666**	**5,690**	**5,633**	**5,571**
Tiền và tương đương tiền	272	799	726	652	538
Đầu tư tài chính ngắn hạn	417	15.7	15.2	31.8	37.2
Phải thu ngắn hạn	3,767	3,886	4,144	4,028	4,060
Hàng tồn kho	908	930	795	905	916
Tài sản ngắn hạn khác	24.7	35.1	9.21	15.6	19.9
Tài sản dài hạn	**4,259**	**4,010**	**4,038**	**4,017**	**4,097**
Phải thu dài hạn	4.30	5.27	5.82	23.0	23.5
Tài sản cố định	2,338	2,292	2,259	2,244	2,226
Bất động sản đầu tư	120	125	124	123	122
Tài sản dở dang	23.2	23.2	23.4	47.0	23.7
Đầu tư tài chính dài hạn	734	554	560	573	595
Tài sản dài hạn khác	1,029	999	1,054	996	1,096
Lợi thế thương mại	11.5	11.5	11.5	10.5	10.5
Nợ phải trả	**5,959**	**5,958**	**5,962**	**5,864**	**5,823**
Nợ ngắn hạn	**2,929**	**3,307**	**3,009**	**2,956**	**3,041**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	929	939	933	942	917
Phải trả người bán ngắn hạn	718	779	721	717	736
Nợ dài hạn	3,030	2,651	2,953	2,908	2,782
Vay và nợ thuê dài hạn	2,366	2,087	2,007	2,026	2,004
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,689**	**3,719**	**3,766**	**3,785**	**3,845**
Vốn chủ sở hữu	**3,689**	**3,719**	**3,766**	**3,785**	**3,845**
Vốn điều lệ	3,371	3,573	3,573	3,573	3,573
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)